

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÀU BÀNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2020/HS-ST
Ngày: 04-6-2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Xuyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Tuyết Nhung;

Ông Nguyễn T Tú.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Phương, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Thái Hoàng Giang - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 17/2020/TLST-HS ngày 03 tháng 4 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 19/2020/QĐXXST-HS ngày 21 tháng 5 năm 2020 đối với bị cáo:

Lê Minh T, sinh năm 1987 tại tỉnh Bình Dương; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương; nơi sinh sống: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương; nghề nghiệp: thợ cắt tóc; trình độ văn hóa (học vấn): 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn M (chết năm 2017) và bà Võ Thị Kim A (chết năm 2020); chung sống như vợ chồng với chị Nguyễn Phương X nhưng không đăng ký kết hôn và có 01 con; tiền án: không, tiền sự: không; nhân thân: không; bị bắt, tạm giam ngày 24 tháng 10 năm 2019 đến nay, có mặt.

- Bị hại:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Đ, sinh năm 1957; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Bà Đ Thị C, sinh năm 1958; hộ khẩu thường trú: ấp D, xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương; tạm trú: ấp P, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Bà Trần Văn Đ, sinh năm 1988; hộ khẩu thường trú: xóm 2, xã H, huyện L, tỉnh Hà Tĩnh; tạm trú: khu phố 2, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Anh Trần Hải H, sinh năm 1977; nơi cư trú: tổ 1, ấp B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương, có mặt.

2. Chị Nguyễn Phương X, sinh năm 1992; nơi cư trú: ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1992; hộ khẩu thường trú: thôn P, xã T, thị xã Đ, tỉnh Quảng Bình; tạm trú: khu phố 8, phường H, thị xã B, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

4. Chị Nguyễn Thị Kim Ph, sinh năm 1982; nơi cư trú: ấp Đ, xã L, huyện T, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

5. Anh Đỗ Ngọc L, sinh năm 1985; nơi cư trú: số 4/295, khu phố L 1, phường G, thành phố A, tỉnh Bình Dương, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1961; nơi cư trú: số 139, đường Q, tổ 7, khu phố 1, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Dương, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Lê Minh T và anh Trần Hải H là bạn của nhau. Anh H có thửa đất số 676, tờ bản đồ số 61, diện tích 473 m², tọa lạc ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H 00568 ngày 25 tháng 8 năm 2005 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương cấp cho anh H (sổ đỏ), do diện tích sử dụng thực tế tăng nên anh H cần làm lại sổ đỏ. Khoảng tháng 4 năm 2018, T nhận làm lại sổ đỏ cho anh H nên anh H giao sổ đỏ trên cho T. Trong thời gian làm lại sổ đỏ, anh H nhờ T giới thiệu người nhận chuyển nhượng (người mua) phần đất trên với giá từ 460.000.000 đồng trở lên, T đồng ý. Tuy nhiên để có tiền trả nợ và sử dụng cá nhân, T nảy sinh ý định lừa chuyển nhượng (bán) thửa đất số 676 của anh H để chiếm đoạt tiền đặt cọc của người mua. Khi người mua hỏi nguồn gốc đất, T nói đất T đã mua lại của chủ cũ, đồng thời T đưa sổ đỏ mà anh H giao cho T cho người mua xem để chứng minh đất đó thuộc quyền sử dụng của T.

Vụ thứ nhất: Ngày 26 tháng 9 năm 2018, T nói thửa đất số 676 thuộc quyền sử dụng của T, T chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Bích Đ với giá 290.000.000 đồng. Bà Đ đồng ý. T nhận tiền đặt cọc của bà Đ là 100.000.000 đồng tại quán cà phê C thuộc ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương. T hẹn bà Đ ngày 23 tháng 12

năm 2018 đến phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhận số tiền còn lại.

Vụ thứ hai: Ngày 26 tháng 9 năm 2018, sau khi đặt cọc thửa đất trên cho T, bà Đ chuyển nhượng (sang tay) lại cho bà C với giá 290.000.000 đồng. Ngày 28 tháng 9 năm 2018, bà Đ hẹn T và bà C đến phòng trọ của bà Đ thuộc ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương để ký hợp đồng đặt cọc mới giữa T và bà C. Tại đây, T nói với bà C thửa đất số 676 là của T, bà C đồng ý mua. Bà C trả cho bà Đ 100.000.000 đồng mà bà Đ đã đặt cọc cho T. Bà Đ hủy hợp đồng đặt cọc giữa T và bà Đ. Sau đó, T và bà C ký hợp đồng đặt cọc mới nhưng vẫn ghi ngày 26 tháng 9 năm 2018. Đồng thời, T yêu cầu bà C đặt cọc thêm 5.000.000 đồng để T làm giấy tờ sang tên. Bà C đồng ý. T hẹn bà C ngày 23 tháng 12 năm 2018 đến phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhận số tiền còn lại.

Vụ thứ ba: Khoảng tháng 12 năm 2018, T tiếp tục yêu cầu bà C đặt cọc cho T thêm 130.000.000 đồng. Bà C đồng ý. Bà C đến chỗ ở của T (nhà chị Nguyễn Phương X) tại ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương đưa cho T 130.000.000 đồng. T sửa hợp đồng đặt cọc ngày 26 tháng 9 năm 2018, ghi số tiền cọc đã nhận của bà C là 235.000.000 đồng.

Đến khoảng tháng 6 năm 2019, bà C xây dựng trại nấm trên thửa đất số 676 thì phát hiện phần đất này không thuộc quyền sử dụng đất của T nên trình báo Công an xã N. Công an xã N tiếp nhận hồ sơ chuyển cho Công an huyện Bàu Bàng giải quyết theo thẩm quyền.

Vụ thứ tư: Ngày 07 tháng 3 năm 2019, T tiếp tục bán thửa đất số 676 cho anh Trần Văn Đ với giá 540.000.000 đồng. T nói với anh Đ thửa đất này T đã mua lại của người anh, anh Đ đồng ý. T và anh Đ viết giấy nhận tiền đặt cọc tại chỗ ở của T thuộc ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, tại đây T nhận tiền cọc của anh Đ 40.000.000 đồng, sau đó T đến nhà anh Đ nhận thêm số tiền cọc 120.000.000 đồng. Tổng số tiền T đã nhận của anh Đ là 160.000.000 đồng và hẹn đến ngày 07 tháng 4 năm 2019 đến phòng công chứng làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất và nhận số tiền còn lại là 380.000.000 đồng. Đến hẹn, T không thực hiện và nói sổ đỏ chưa xong nên chưa làm thủ tục chuyển nhượng, anh Đ nhiều lần liên lạc với T nhưng T không thực hiện theo thỏa thuận. Sau đó, anh Đ phát hiện thửa đất số 676 không thuộc quyền sử dụng của T và trước đó T đã bán cho nhiều người nên làm đơn trình báo cơ quan Công an.

Ngoài ra, T khai nhận trước đó:

Ngày 04 tháng 6 năm 2018, T giới thiệu cho anh H bán thửa đất số 676 cho anh Nguyễn Văn P với giá 440.000.000 đồng. Anh H nhận tiền cọc của anh P là 130.000.000 đồng, hẹn 30 ngày sau làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh P và anh P trả đủ số tiền còn lại. Anh H đưa cho T 17.000.000 đồng tiền giới thiệu và chi phí sang tên sổ đỏ cho anh P. Đến hẹn, do T chưa làm lại sổ đỏ nên cho anh H chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho anh P. Anh H và anh P

hủy hợp đồng đặt cọc, anh H giao lại 130.000.000 đồng cho T để T trả lại cho anh P.

Ngày 12 tháng 10 năm 2018, T tiếp tục giới thiệu cho anh H bán thửa đất số 676 cho chị Nguyễn Thị Kim Ph với giá 440.000.000 đồng. Anh H nhận tiền cọc của chị Ph là 100.000.000 đồng, hẹn 30 ngày sau làm thủ tục chuyển nhượng cho chị Ph và chị Ph trả đủ số tiền còn lại. T chịu trách nhiệm làm thủ tục chuyển nhượng cho chị Ph. Đến hẹn, do T chưa làm lại sổ đỏ nên anh H chưa làm thủ tục chuyển nhượng cho chị Ph. Anh H và chị Ph hủy hợp đồng đặt cọc. Chị Ph yêu cầu anh H và T trả lại số tiền đặt cọc là 100.000.000 đồng và bồi thường thêm 200.000.000 đồng.

Anh H giao 100.000.000 đồng cho T để T trả cho chị Ph. Do T không làm được sổ đỏ nên T nhận trách nhiệm bồi thường 200.000.000 đồng cho chị Ph. Tổng số tiền T phải trả cho chị Ph là 300.000.000 đồng. Tuy nhiên đến nay, T chỉ trả được cho chị Ph 60.000.000 đồng.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T thừa nhận hành vi phạm tội đã thực hiện đúng như Cáo trạng truy tố; bị hại Đ1, C và Đ2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H và S không có ý kiến gì về hành vi phạm tội của bị cáo.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án X, P, Ph và L vắng mặt tại phiên tòa; quá trình điều tra, truy tố, những người tham gia tố tụng này không có ý kiến gì về hành vi phạm tội của bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát giữ quyền công tố tại phiên tòa giữ nguyên quan điểm truy tố hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Về các vấn đề khác của vụ án:

Theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 31 tháng 8 năm 2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Cơ quan điều tra đã tạm giữ của bị hại C: bản gốc 01 Hợp đồng đặt cọc ngày 26 tháng 9 năm 2018 giữa bị hại C (bên mua) và bị cáo T (bên bán), có chữ ký và dấu vân tay của bị hại C, bị cáo T và người làm chứng là bị hại Đ1 và Nguyễn Thanh L; bản gốc 01 Đơn thỏa thuận ngày 21 tháng 6 năm 2019 có chữ ký và dấu vân tay của bị cáo T và bị hại C.

Tại Kết luận giám định số 368/GĐ-PC09 ngày 02 tháng 10 năm 2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương, kết luận: chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay mang tên “Lê Minh T” được Giám định viên đánh số từ số 1 đến số 6 tại các trang 2, 3 và 4 trên 01 (một) “Hợp đồng đặt cọc”, đề ngày 26/9/2018 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết họ tên và dấu vân tay ngón trỏ trái, trỏ phải của Lê Minh T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu từ M1 đến M3) do cùng một người ký, viết và in ra.

Theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 24 tháng 10 năm 2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Cơ quan điều tra đã tạm giữ của bị hại Đ2: bản gốc 01 Giấy nhận tiền đặt cọc mua bán đất ngày 07 tháng 3 năm 2019 có chữ ký, dấu vân tay của bị cáo T (bên bán), bị hại Đ2 (bên mua), Trần

Thế Q (người làm chứng), phía sau có chữ viết của bị cáo T với nội dung: từ ngày 03 tháng 3 năm 2019 đến ngày 07 tháng 4 năm 2019 hai bên sẽ tiến hành thủ tục ra phòng công chứng, nếu trễ hẹn thì bên bán sẽ đền bù hợp đồng như trên cho bên mua; đất diện tích cũ 473 m², diện tích mới 820 m² khi ra sổ (theo lời trình bày của bị hại Đ2); bản gốc 01 tờ giấy có ghi nội dung giấy hẹn trả cọc có chữ ký, dấu vân tay của bị cáo T (bên bán), bị hại Đ2 (bên mua).

Tại Kết luận giám định số 448/GĐ-PC09 ngày 14 tháng 11 năm 2019 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bình Dương, kết luận: chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay mang tên “Lê Minh T” trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 và A2) so với chữ ký, chữ viết họ tên, dấu vân tay ngón trỏ phải và trỏ trái của Lê Minh T trên các tài liệu mẫu (ký hiệu M1 và M2) do cùng một người ký, viết và in ra.

Ngoài ra, quá trình điều tra:

Theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 25 tháng 9 năm 2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Cơ quan điều tra đã tạm giữ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph: 01 Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12 tháng 10 năm 2018, có chữ ký và dấu vân tay của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph, H và bị cáo T; 01 Giấy hẹn nhận trả cọc ngày 18 tháng 12 năm 2018 có chữ ký và dấu vân tay của bị cáo T; 01 Giấy hẹn nhận trả cọc đất có chữ ký và dấu vân tay của bị cáo T.

Theo Biên bản tạm giữ đồ vật, tài liệu ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Cơ quan điều tra đã tạm giữ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H: 01 Hợp đồng đặt cọc mua bán đất ngày 04 tháng 6 năm 2018 có chữ ký và dấu vân tay của bị cáo T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án P; 01 Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12 tháng 10 năm 2018, có chữ ký và dấu vân tay của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H (bên bán), bị cáo T (người làm chứng) và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph (bên mua), bản in (bút lục số 53); 01 Giấy đặt cọc ngày 03 tháng 5 năm 2019.

Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H: việc anh H đưa sổ đỏ cho bị cáo T để bị cáo T làm lại sổ đỏ mới; bị cáo T dùng sổ đỏ để lừa chiếm đoạt tiền đặt cọc của bị hại Đ1, C và Đ2, anh H không biết việc này. Ngày 03 tháng 5 năm 2019, anh H bán thửa đất số 676 cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Văn S với giá 470.000.000 đồng. Anh H đã nhận tiền cọc của ông S là 350.000.000 đồng, hẹn sau khi ra phòng công chứng ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì ông S trả đủ số tiền còn lại; do ông S phát hiện bị hại C xây trại nấm trên thửa đất số 676 nên hai bên hủy hợp đồng đặt cọc; ngày 01 tháng 8 năm 2019, anh H đã trả lại số tiền đặt cọc là 350.000.000 đồng cho ông S. Vì vậy, hành vi của anh H không cấu thành tội phạm.

Giao dịch giữa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H và P, H và Ph, H và S là giao dịch dân sự thông thường, không có dấu hiệu hình sự.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Kiểm sát viên, bị cáo T, bị hại Đ1, Ch, Đạt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H và S không có ý kiến gì về các vấn đề trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án X, P, Ph và L vắng mặt tại phiên tòa; quá trình điều tra, truy tố, những người tham gia tố tụng này không có ý kiến gì về các vấn đề trên.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và vấn đề dân sự trong vụ án, quá trình tố tụng:

Bị hại Đ1 không yêu cầu bồi thường thiệt hại; bị hại Đ1 và bị hại C không tranh chấp đối với số tiền 100.000.000 đồng bị hại C đã đưa cho bị hại Đ1.

Bị hại C yêu cầu bị cáo T trả cho bị hại C tổng số tiền bị cáo T đã nhận của bị hại C là 235.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho bị hại C 50.000.000 đồng tiền bị hại C xây các công trình phụ (để trồng nấm) trên phần đất thuộc thửa đất số 676; tổng số tiền bị cáo T phải trả cho bị hại C là 285.000.000 đồng.

Bị hại Đ2 yêu cầu bị cáo T trả cho bị hại Đ2 tổng số tiền bị cáo T đã nhận của bị hại Đ2 là 160.000.000 đồng.

Tại Biên bản làm việc ngày 11 tháng 5 năm 2020 do Tòa án lập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph và L yêu cầu bị cáo T trả cho chị Ph 40.000.000 đồng còn lại, không yêu cầu bồi thường cọc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H, X, Ph và S không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát đề nghị Tòa án buộc bị cáo T trả cho bị hại C 285.000.000 đồng, trả cho bị hại Đ2 160.000.000 đồng và trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Phục 40.000.000 đồng. Bị cáo T đồng ý trả số tiền như trên cho bị hại C, Đ2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph.

Về trích dẫn cáo trạng của Viện kiểm sát:

Bản Cáo trạng số 16/CT-VKSBB ngày 03 tháng 4 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Lê Minh T về “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, xử phạt tù bị cáo T từ 09 năm đến 10 năm.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và vấn đề dân sự trong vụ án: buộc bị cáo T trả cho bị hại C 285.000.000 đồng, trả cho bị hại Đ2 160.000.000 đồng và trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph 40.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, bị cáo T, bị hại Đ1, C, Đ2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H và S không tranh luận gì về quyết định truy tố của Viện kiểm sát và luận tội của Kiểm sát viên; bị cáo T đồng ý trả số tiền như trên cho bị hại C, Đ2 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph.

Bị cáo nói lời sau cùng: bị cáo gửi lời xin lỗi sâu sắc đến những bị hại; bị cáo đã sai; bị cáo mong được về sớm với gia đình, xã hội và thi hành án cho những bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án X, P, Ph và L vắng mặt tại phiên tòa nhưng không trở ngại cho việc giải quyết vụ án, căn cứ khoản 1 Điều 292 của Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử.

[1.2] Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng không thông báo kết luận giám định cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 214 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không thông báo kết quả điều tra cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 232 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Danh bản (bút lục số 161) và Chỉ bản (bút lục số 162) của bị cáo không có mã vạch tại nơi dán mã vạch của Danh bản và Chỉ bản là không đúng theo biểu mẫu số 186 và biểu mẫu số 187 ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BCA ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về biểu mẫu, giấy tờ, sổ sách về điều tra hình sự. Đây là những thiếu sót cần khắc phục trong quá trình điều tra, truy tố những vụ án sau này.

Về hành vi, quyết định tố tụng khác của Cơ quan điều tra Công an huyện Bàu Bàng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có người nào có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T khai nhận:

Bị cáo T đã dùng thủ đoạn gian dối đưa ra thông tin giả, không đúng với sự thật là phần đất diện tích 473 m², thuộc thửa đất số 676, tờ bản đồ số 61, tọa lạc ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ H 00568 ngày 25 tháng 8 năm 2005 do Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bình Dương cấp cho anh H thuộc quyền sử dụng đất của bị cáo T, do bị cáo T đã nhận chuyển nhượng lại của chủ cũ, đồng thời bị cáo T đưa giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất cho những bị hại xem làm cho những bị hại tin đó là thật, đồng ý nhận chuyển nhượng thửa đất số 676, ký kết hợp đồng đặt cọc và giao tiền đặt cọc cho bị cáo T. Cụ thể:

Ngày 26 tháng 9 năm 2018, tại quán cà phê C thuộc ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Bình Dương, bị cáo T đã chiếm đoạt tiền đặt cọc của bị hại Đ1 là 100.000.000 đồng.

Cùng ngày 26 tháng 9 năm 2018, sau khi đặt cọc cho bị cáo T, bị hại Đ1 chuyển nhượng (sang tay) lại cho bị hại C. Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại phòng trọ của bị hại Đ1 thuộc ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, bị cáo T đã chiếm đoạt tiền đặt cọc của bị hại C là 5.000.000 đồng. Khoảng tháng 12 năm 2018, bị cáo T tiếp tục chiếm đoạt tiền đặt cọc của bị hại C là 130.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo T chiếm đoạt của bị hại C là 235.000.000 đồng (bao gồm 100.000.000 đồng bị hại C trả cho bị hại Đ1, là số tiền bị hại Đ1 đã đặt cọc cho bị cáo T).

Ngày 07 tháng 3 năm 2019, tại nơi ở của bị cáo T thuộc ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Bình Dương, bị cáo T đã chiếm đoạt tiền đặt cọc của bị hại Đ2 là 40.000.000 đồng, sau đó bị cáo T đến nhà bị hại Đ2 chiếm đoạt tiếp tiền đặt cọc của bị hại Đ2 là 120.000.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo T chiếm đoạt của bị hại Đ2 là 160.000.000 đồng.

Tổng số tiền bị cáo T chiếm đoạt của những bị hại là 395.000.000 đồng (ba trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Xét lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ thu thập được trong hồ sơ vụ án, phù hợp lời khai của bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, nội dung bản Cáo trạng và diễn biến tại phiên tòa. Hội đồng xét xử đã có đủ cơ sở để kết luận bị cáo phạm Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Cáo trạng truy tố bị cáo theo điểm a (chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng) khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 là hoàn toàn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Bị cáo có đầy đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự. Xét hành vi phạm tội của bị cáo có tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội rất lớn, trực tiếp xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của những bị hại được pháp luật bảo vệ. Vì vậy, việc đưa bị cáo ra xét xử tại phiên tòa hôm nay là hoàn toàn cần thiết.

[4] Để có tiền trả nợ và sử dụng cá nhân nhưng lười lao động, bị cáo đã lợi dụng việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H giao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc cho bị cáo để bị cáo điều chỉnh lại cho phù hợp diện tích sử dụng thực tế và giới thiệu người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh H mà bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội lừa đảo chuyển nhượng quyền sử dụng đất chiếm đoạt tiền đặt cọc của những bị hại như phân tích trên. Thủ đoạn gian dối của bị cáo có trước khi việc giao tài sản (tiền đặt cọc) giữa những bị hại với bị cáo. Hành vi phạm tội của bị cáo là liêu lĩnh, bất chấp bị phát hiện. Xét về yếu tố lỗi, bị cáo phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử quyết định xử bị cáo một mức án tương xứng với tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo nhằm giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

[5] Khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng các tình tiết tăng nặng và giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như sau:

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; tại phiên tòa, bị hại Đ1 và bị hại C xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

[6] Xét đề nghị của Kiểm sát viên về mức hình phạt tù đối với bị cáo tại phiên tòa từ 09 năm đến 10 năm là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử quyết định cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian để thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật.

[7] Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và vấn đề dân sự trong vụ án:

Bị hại C yêu cầu bị cáo T trả cho bị hại C số tiền cọc bị cáo T đã nhận của bị hại C là 235.000.000 đồng và bồi thường thiệt hại cho bị hại C 50.000.000 đồng tiền bị hại C xây các công trình phụ (để trồng nấm) trên phần đất thuộc thửa đất số 676; tổng số tiền bị cáo T phải trả cho bị hại C là 285.000.000 đồng. Bị hại Đ2 yêu cầu bị cáo T trả cho bị hại Đ2 số tiền cọc bị cáo T đã nhận của bị hại Đ2 là 160.000.000 đồng. Xét thấy: Hợp đồng đặt cọc ngày 26 tháng 9 năm 2018 giữa bị cáo T và bị hại C và Giấy nhận tiền đặt cọc mua bán đất ngày 07 tháng 3 năm 2019 giữa bị cáo T và bị hại Đ2 là giao dịch dân sự do vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội nên vô hiệu theo Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các bên hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, bên có lỗi gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định tại khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T đồng ý trả tiền cho bị hại C và bị hại Đ2.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 123, khoản 2 và khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử buộc bị cáo T có trách nhiệm trả cho bị hại C 285.000.000 đồng và trả cho bị hại Đ2 160.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph và L yêu cầu bị cáo T trả cho chị Ph số tiền cọc còn lại là 40.000.000 đồng. Xét thấy: Hợp đồng đặt cọc tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12 tháng 10 năm 2018 giữa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H và Ph (bị cáo T là người làm chứng) là giao dịch dân sự thông thường. Các bên đều thừa nhận đã thống nhất hủy bỏ hợp đồng, thuộc một trong những trường hợp chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 427 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bị cáo T đồng ý trả tiền cọc cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph. Vì vậy, Hội đồng xét xử buộc bị cáo

T có trách nhiệm trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph 40.000.000 đồng.

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bị hại Đ1 không yêu cầu bồi thường thiệt hại; bị hại Đ1 và bị hại C không tranh chấp 100.000.000 đồng bị hại C đã đưa cho bị hại Đ1 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Ph và L không yêu cầu gì khác về dân sự nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao dịch giữa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án H và P, H và S cũng là giao dịch dân sự thông thường, không có dấu hiệu hình sự. Anh H đã trả lại toàn bộ tiền đặt cọc cho anh P và ông S, các bên không tranh chấp, yêu cầu gì trong vụ án nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án X không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Về xử lý vật chứng: các vật chứng thu giữ trong quá trình điều tra được sử dụng làm tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và được đánh số bút lục theo quy định, xét phù hợp nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 3 Điều 174, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 và điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Tuyên bố bị cáo Lê Minh T phạm “Tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt tù bị cáo Lê Minh T 09 (chín) năm, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 24 tháng 10 năm 2019.

Về trách nhiệm bồi thường thiệt hại và vấn đề dân sự trong vụ án:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 123, khoản 2 và khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015:

Tuyên Hợp đồng đặt cọc ngày 26 tháng 9 năm 2018 giữa bị cáo Lê Minh T và bị hại Đào Thị C và Giấy nhận tiền đặt cọc mua bán đất ngày 07 tháng 3 năm 2019 giữa bị cáo Lê Minh T và bị hại Trần Văn Đ vô hiệu.

Buộc bị cáo Lê Minh T có trách nhiệm trả cho bị hại Đào Thị C số tiền 285.000.000 đồng (hai trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Buộc bị cáo Lê Minh T có trách nhiệm trả cho bị hại Trần Văn Đ số tiền 160.000.000 đồng (một trăm sáu mươi triệu đồng).

Căn cứ vào khoản 2 Điều 422 và khoản 2 Điều 427 của Bộ luật Dân sự năm 2015: buộc bị cáo Lê Minh T có trách nhiệm trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Nguyễn Thị Kim Ph số tiền 40.000.000 đồng (bốn mươi triệu đồng).

Căn cứ vào điểm b khoản 1 Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bị hại Nguyễn Thị Bích Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án Trần Hải H, Nguyễn Phương X, Nguyễn Văn P và Nguyễn Văn S không yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí: căn cứ vào Điều 135 và khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 6, điểm a, điểm c khoản 1 Điều 23, mục 1 Phần I, tiểu mục 1.3 mục 1 Phần II Danh mục Án phí, lệ phí Tòa án (ban hành kèm theo) của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị cáo phải chịu 200.000 đồng (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 23.400.000 đồng (hai mươi ba triệu bốn trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Công an huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bàu Bàng;
- Bị cáo; bị hại;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án;
- Công thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, Văn phòng.

Huỳnh Kim Xuyên